

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 21/7/2017

V/v “ Xin ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X - TỈNH NINH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thiện

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Khắc Trung
2. Bà Ca Dá Thị Linh

Thư ký phiên tòa: Ông Đồng Mây Hồng TuY – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Tài Đại Diện – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2017, tại Hội trường Ủy ban nhân dân xã PD, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2017/QĐXX- ST ngày 03 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T– Sinh năm 1973 (Có mặt)
 2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Công B – Sinh năm 1973 (Có đơn xin vắng mặt)
- Cùng trú tại: Thôn S, xã PD, huyện X, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 11/4/2017 và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B cùng trình bày:

Bà T và ông B lấy nhau vào năm 1992 không có giấy đăng ký kết hôn, sau đó đến năm 2003 hai người chuyển đến làm ăn sinh sống tại thôn S, xã PD, huyện X, trong cuộc sống gia đình bà T và ông B sống với nhau không được hòa thuận, do tính tình không hợp và do hai người không thống nhất được với nhau về cách thức làm ăn kinh tế gia đình dẫn đến mâu thuẫn xảy ra và ngày càng trầm trọng. Bà

T làm đơn đến Tòa án xin được giải quyết việc ly hôn với ông B và ông B cũng đồng ý.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B có với nhau 02 người con chung là Nguyễn T1 Y – sinh ngày 10/8/1993 và Nguyễn Thị Việt T1 – sinh ngày 10/8/1996, hiện nay cháu Y và cháu T1 đã trên 18 tuổi lao động tự túc được nên bà T và ông B không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích khoảng 400m², ở thôn S, xã PĐ, huyện X. Bà T và ông B không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

- Về án phí: Khoản án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng bà Nguyễn Thị T xin nộp, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai số 0009486 ngày 24/4/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Do bận công việc ngày 12/6/2017 ông Nguyễn Công B đã làm đơn đến Tòa án huyện X xin được xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B cũng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B hiện đang làm ăn sinh sống tại thôn S, xã PĐ, huyện X, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 12/6/2017 ông Nguyễn Công B làm đơn xin được xét xử vắng, Tòa án huyện X áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông B là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B cùng có lời khai thống nhất, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện hai người có quan hệ như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn nên khi có yêu cầu ly hôn thì được giải quyết theo khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, vì vậy không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B có với nhau 02 người con chung là Nguyễn T1 Y – sinh ngày 10/8/1993 và Nguyễn Thị Việt T1 – sinh ngày 10/8/1996, hiện nay cháu Y và cháu T1 đã trên 18 tuổi lao động tự túc được và hai người không có yêu cầu gì nên không đề cập đến.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích khoảng 400m², ở thôn S, xã PD, huyện X và hai người không yêu cầu Tòa án phải giải quyết nên không xét đến.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ngày 11/4/2017 bà Nguyễn Thị T làm đơn đến Tòa án nhân dân huyện X yêu cầu giải quyết cho được ly hôn với ông Nguyễn Công B. Tòa án huyện X áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Ngày 12/6/2017, ông Nguyễn Công B làm đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án huyện X đã áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông B là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bà Nguyễn Thị T đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai ngày 12/6/2017 của ông Nguyễn Công B, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã PD ngày 16/5/2017 và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cho thấy: Bà T và ông B lấy nhau vào năm 1992 không có đăng ký kết hôn, trong cuộc sống gia đình hai người sống với nhau không được hòa thuận thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp và bà T làm đơn xin được giải quyết việc ly hôn với ông B, đại diện Viện kiểm sát huyện X đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B là vợ chồng là có căn cứ.

2.2 Về nuôi con chung: Hiện nay hai người con của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B là Nguyễn T1 Y – sinh ngày 10/8/1993 và Nguyễn Thị Việt T1 – sinh ngày 10/8/1996 đã trên 18 tuổi lao động tự túc được, khi ly hôn hai người không có yêu cầu gì nên không xét đến.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B không yêu cầu Tòa án phải giải quyết nên không đề cập đến.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai số 0009486 ngày

24/4/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện X. Bà T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân gia đình.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công B là vợ chồng.

- Về án phí: Khoản án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Nguyễn Thị T phải nộp, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai số 0009486 ngày 24/4/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện X. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND, THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thiện